

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2281 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Chống ngập úng khu vực suối Bà Lúa và suối Cầu Quan tại phường Phước Tân, phường Long Bình Tân, phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Trên cơ sở Văn bản thẩm định số 3152/STC-HĐTĐG ngày 16/6/2020 của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh về việc quyết định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Chống ngập úng khu vực Suối Bà Lúa và suối Cầu Quan tại thành phố Biên Hòa.



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 748/TTr-STNMT ngày 23 tháng 6 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực dự án Chống ngập úng khu vực Suối Bà Lúa và suối Cầu Quan tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

1. Mục đích định giá đất và các thông tin về khu đất định giá

a) Mục đích định giá đất: Xác định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Chống ngập úng khu vực Suối Bà Lúa và suối Cầu Quan tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

b) Các thông tin về khu đất định giá:

Diện tích đất định giá: Diện tích 62.088,2m².

Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị, đất giáo dục, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, cây hàng năm, đất trồng lúa, đất rừng trồng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản.

2. Phê duyệt kết quả định giá đất như sau

Giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Chống ngập úng khu vực Suối Bà Lúa và suối Cầu Quan tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, như sau:

Số TT	Diễn giải	Đường giao thông	Ký hiệu loại đất	Vị trí	Giá đất định giá (đ/m ²)
A. Phường Phước Tân					
1	Đất ở đô thị	Đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3)	ODT	Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	23.062.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	18.449.600
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	11.531.000
				Vị trí 2	12.002.000
				Vị trí 2 (đường đất)	9.601.600
				Vị trí 3	6.520.000
				Vị trí 3 (đường đất)	5.216.000
				Vị trí 4	3.907.000
				Vị trí 4 (đường đất)	3.125.600
2	Đất ở đô thị	Đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ đầu cầu	ODT	Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	23.062.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ	18.449.600

Số TT	Diễn giải	Đường giao thông	Ký hiệu loại đất	Vị trí	Giá đất định giá (đ/m ²)
		số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh)		50 đến hết mét thứ 100)	
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	11.531.000
				Vị trí 2	12.002.000
				Vị trí 2 (đường đất)	9.601.600
				Vị trí 3	6.520.000
				Vị trí 3 (đường đất)	5.216.000
				Vị trí 4	3.907.000
				Vị trí 4 (đường đất)	3.125.600
3	Đất ở đô thị	Quốc lộ 51 (đoạn từ Mũi Tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực)	ODT	Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	20.302.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	16.241.600
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	10.151.000
				Vị trí 2	9.028.000
				Vị trí 2 (đường đất)	7.222.400
				Vị trí 3	6.520.000
				Vị trí 3 (đường đất)	5.216.000
				Vị trí 4	3.907.000
4	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất trồng lúa		BHK CLNL UK	Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.612.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.089.600
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.306.000
				Vị trí 2	1.869.000
				Vị trí 3	1.243.000
				Vị trí 4	1.015.000
5	Đất nuôi trồng thủy sản		NTS	Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.612.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 50)	2.089.600



Số TT	Diễn giải	Đường giao thông	Ký hiệu loại đất	Vị trí	Giá đất định giá (đ/m ²)
				100)	
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.306.000
				Vị trí 2	1.869.000
				Vị trí 3	1.243.000
				Vị trí 4	1.015.000
5	Đất rừng trồng sản xuất		RSX	Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.612.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.089.600
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.306.000
				Vị trí 2	1.869.000
				Vị trí 3	1.243.000
				Vị trí 4	1.015.000
B. Phường An Hòa					
1	Đất ở đô thị	Quốc lộ 51 (đoạn từ ngã 3 Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật)	ODT	Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	29.090.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	23.272.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	14.545.000
				Vị trí 2	12.049.000
				Vị trí 2 (đường đất)	9.639.200
				Vị trí 3	7.265.000
				Vị trí 3 (đường đất)	5.812.000
				Vị trí 4	4.531.000
				Vị trí 4 (đường đất)	3.624.800
2	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất trồng lúa			Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.479.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	1.983.200
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.239.500

Số TT	Diễn giải	Đường giao thông	Ký hiệu loại đất	Vị trí	Giá đất định giá (đ/m ²)
3	Đất nuôi trồng thủy sản			Vị trí 2	1.736.000
				Vị trí 3	1.268.000
				Vị trí 4	1.158.000
				Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.479.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	1.983.200
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.239.500
				Vị trí 2	1.736.000
				Vị trí 3	1.268.000
				Vị trí 4	1.158.000
C. Phường Long Bình Tân					
1	Đất ở đô thị	Quốc lộ 51 (đoạn từ ngã 3 Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật)	ODT	Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	29.050.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	23.240.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	14.525.000
				Vị trí 2	12.195.000
				Vị trí 2 (đường đất)	9.756.000
				Vị trí 3	7.270.000
				Vị trí 3 (đường đất)	5.816.000
				Vị trí 4	5.236.000
				4 (đường đất)	4.188.800
2	Đất ở đô thị	Đường Nguyễn Văn Tô (đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp phường An Hòa)	ODT	Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	18.096.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	14.476.800
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu	9.048.000

Số TT	Diễn giải	Đường giao thông	Ký hiệu loại đất	Vị trí	Giá đất định giá (đ/m ²)
				thửa đất)	
				Vị trí 2	7.019.000
				Vị trí 2 (đường đất)	5.615.200
				Vị trí 3	5.408.000
				Vị trí 3 (đường đất)	4.326.400
				Vị trí 4	4.254.000
				Vị trí 4 (đường đất)	3.403.200
3	Đất ở đô thị	Đường Trương Văn Hải		Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	18.198.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	14.558.400
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	9.099.000
				Vị trí 2	9.010.000
				Vị trí 3	7.270.000
				Vị trí 4	5.236.000
4	Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp	Quốc lộ 51 (đoạn từ ngã 3 Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật)	SKC	Vị trí 2 (nhựa)	7.317.000
5	Đất giáo dục	Đường Nguyễn Văn Tò (đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp phường An Hòa)	DGD	Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	14.476.800
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	11.581.440
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	7.238.400
6	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất trồng lúa		BHKC LNLU K	Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.840.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.272.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.420.000
				Vị trí 2	1.736.000
				Vị trí 3	1.268.000

Số TT	Diễn giải	Đường giao thông	Ký hiệu loại đất	Vị trí	Giá đất định giá (đ/m ²)
				Vị trí 4	1.158.000
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		Vị trí 1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.840.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.272.000
				Vị trí 1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.420.000
				Vị trí 2	1.736.000
				Vị trí 3	1.268.000
				Vị trí 4	1.158.000

Điều 2. Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và Điều 80, Điều 81 Luật Đất đai năm 2013, UBND thành phố Biên Hòa chỉ đạo Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Biên Hòa tính toán lập phương án bồi thường, hỗ trợ để phê duyệt, chi trả theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố biên Hòa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường: Phước Tân, phường Long Bình Tân, phường An Hòa, các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, PVB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng